UNIT 7: TRAFFIC (GIAO THÔNG)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
boat /bəʊt/ (n)	Tàu thuyền		A boat trip to Huong River in Hue is an exciting experience. *Du ngoạn trên thuyền dọc theo sông Hương ở Huế là một trải nghiệm thú vị*
coach /kəʊtʃ/ (n)	xe khách		They decided to travel by coach to Berlin. *Họ quyết định đi đến Berlin bằng xe khách.*
driving licence /ˈdraɪvɪŋ ˌlaɪsns/ (n)	bằng lái xe		You cannot drive a car without a driving licence. *Bạn không thể lái ô tô mà không có bằng lái.*
helmet /ˈhelmət/ (n)	mũ bảo hiểm		You must wear a helmet whenever you ride a motorbike. *Bạn phải đội mũ bảo hiểm bất cứ khi nào bạn lái xe máy.*
illegal /ɪˈliːgl/ (adj)	bất hợp pháp trái luật		It is illegal to drive through a red light. *Vượt đèn đỏ là phạm pháp.*
Law /lɔː/ (n)	luật		You must obey the traffic laws. *Bạn phải tuân thủ luật giao thông.*

LIVEWORKSHEETS

park /pɑːk/ (v)	đậu xe		Only the employees of this company can park here. *Chỉ có nhân viên công ty mới được đỗ xe ở đây.*
Passenger /ˈpæsɪndʒəʳ/ (n)	hành khách		There are many passengers at the airport now. *Có rất nhiều hành khách ở sân bay lúc này.*
right-handed /ˌraɪtˈhændɪd/ (adj)	thuận tay phải		No one in my family is right-handed. *Không có ai trong gia đình tôi thuận tay phải.*
sail /seɪl/	chèo thuyền		He could finally sail the boat by himself. *Cuối cùng anh ấy đã có thể tự chèo thuyền.*
seat belt /ˈsiːt ˌbelt/ (n)	Dây an toàn		Remember to fasten the seat belt before you drive. *Hãy nhớ thắt dây an toàn trước khi bạn lái xe.*
Signpost /ˈsaɪnpəʊst/ (n)	biển báo		You should pay attention to the signposts. *Bạn nên chú ý đến những biển báo.*
speed limit /ˈspiːd ˌlɪmɪt/ (n)	giới hạn tốc độ		You should never break the speed limit. *Bạn không nên bao giờ vượt quá giới hạn tốc độ.*

LIVEWORKSHEETS

traffic light /ˈtræfɪk ˌlaɪt/ (n)	đèn giao thông		Last night the traffic lights didn't work. *Đêm qua đèn giao thông không hoạt động.*
zebra crossing /ˌzebrə ˈkrɒsɪŋ/ (n)	vạch cho người đi bộ		You have to walk on the zebra crossing when you cross the road. *Bạn phải bước trên vạch cho người đi bộ khi bạn sang đường.*

B. GRAMMAR

I. HỎI VÀ TRẢ LỜI VỀ KHOẢNG CÁCH (ASK & ANSWER ABOUT DISTANCE)

➢ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN:

Bài 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. How far is it from your apartment (from/to) the city centre?
2. It is (at/ about) 1 kilometre.
3. It is not very (near/far) from my house to the post office. It is just 500 metres.
4. How far (is it/ it is) from your country to Japan?
5. How (far/ much) is it from your location to the train station?
6. My house is 2 kilometers (near/ far) from my grandparents' bungalow.
7. How far (is it/ are they) from here to the local museum?
8. I think it is about 200 (metres/ metre) from here to the nearest bus stop.
9. My school is not far (from/to) my house. I can walk to school every day.
10. How far is it (from/ at) your office to the supermarket?

Bài 2: Điền một từ thích hợp vào chỗ trống.

1. How_____ is it from your house to the city centre?
2. How far is it from this restaurant to the nearest _____? It is about 1 kilometer from this restaurant to the nearest bank?
3. How far _____it from Hanoi to Ho Chi Minh City?

LIVEWORKSHEETS

4. It is about 5 kilometres from my house _____yours.
5. How far is _____from your company to your apartment?
6. It is _____3 kilometres.
7. How far is it from my school to yours? _____is about 8 kilometres
8. How far is it _____where you live to your company?

Bài 3: Dựa vào những câu trả lời cho trước, hãy viết câu hỏi về khoảng cách.

1. _____?

   It is about 300 metres from here to the nearest post office.

2. _____?

   It is about 3,900 kilometers from New York to California.

3. _____?

   It is about 200 metres from my house to my family store.

4. _____?

   It is about 4576.89 miles from Beijing to Berlin.

5. _____?

   It is about 1 kilometer from my hotel to the beach.

Bài 5: Dựa vào gợi ý cho sẵn trong ngoặc, trả lời các câu hỏi về khoảng cách sau đây:

1. How far is it from your house to the gym? (300 metres)

   _____

2. How far is it from where you live to where you work? (2 kilometres)

   _____

3. How far is it from Hanoi to Hoi An? (about 800 kilometres)

   _____

4. How far is it from from Earth to Mars? (about 34 miles)

   _____

5. How far is it from Earth to the nearest star? (4.2 light-years)

   _____

LIVEWORKSHEETS

II. THÓI QUEN TRONG QUÁ KHỨ VỚI " USED TO"

➢ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN:

Bài 6: Viết các câu sau về thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?).

1. (+) Susan used to live in Paris.

   (-)_____

   (?)_____?

2. (+)_____

   (-) They didn't use to commute from New York to London

   (?)_____

3. (+)_____

   (-)_____

   (?) Did your mother use to teach at the local school?

4. (+)_____

   (-) He didn't use to cry a lot

   (?)_____?

5. (+) Jane used to work for a non-profit organisation.

   (-)_____

   (?)_____?

Bài 7: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. I (used to/ use to) collect stamps when I was nine years old.
2. My father (used to/ use to) be an excellent student at university.
3. I didn't (used to/ use to) eat with chopsticks when I lived in America.
4. Did they (used to/ use to) work in a big factory before their retirement?
5. Peter (used to/ use to) drive to work but now he doesn't.
6. My younger brother didn't use (walk/ to walk) to school
7. My classmates didn't (used to/ use to) like me.
8. There (used to/ use to) be a lot of trees along this street.
9. Horse and cart used to (be/is) the main way of transportation.
10. Coffee didn't (used to/ use to) be my favorite drink.

LIVEWORKSHEETS

11. Did Sarah (used to/ use to) be Mr Vu's student?
12. My grandmother (used to travel/ use to travel) a lot before she got married.
13. Mr Ha(used to/ use to) work in Japan for 3 years.
14. I didn't (like used to/ use to like) reading books.
15. Did Jim and Jane (used to/ use to) hate each other?

Bài 9: Sử dụng cấu trúc " used to V" với các động từ trong ngoặc để hoàn thành câu. Sử dụng thể khẳng định, phủ định và nghi vấn sao cho hợp lý.

1. I (go)_____to work by bus but now I drive my car to work.
2. Joe and I (like)_____each other but now we are friends.
3. Sue (fancy)_____rock music but now she is a fan of it.
4. My uncle (work)_____as a police officer before he retired.
5. _____(you/ catch)fireflies when you were a child?
6. I (play)_____tennis with my friends but now I am too busy to continue.
7. My father (smoke)_____ a lot but he gave up three years ago.
8. My brother (do)_____the washing but now he wants to help my mon do it
9. Jane (break)_____ the speed limit and a police officer stopped her.
10. The Smiths (live)_____in the country but now they live and work in the city.
11. This doctor (be)_____famous but now everyone knows him.
12. My hometown (have)_____ an amusement park but the authorities have opened one.
13. My student (be)_____ very bad at Math but now he improves a lot.
14. Jim's brother (like)_____ reading comic but he stopped reading it 1 year ago.
15. His parents (live)_____in a small house but now they live in a big one.
16.

Bài 11: Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành câu hoàn chỉnh:

1. How far /it/ your company/ where you live? It/ about/ 10/ kilometre.

_____

2. How far/ it/ Jane's apartment/ her school?

_____

3. My father and I/ not/ use to/ spend/ time/ with/ each other.

_____

4. This man/ use to/ be/ famous/ actor?

_____

LIVEWORKSHEETS

5. There/ not/ use to/ be/ many vehicles/ in the streets/ when/ I/ be/ young.

_____

Bài 12: Sử dụng cấu trúc " used to V" với những động từ cho sẵn để hoàn thành những câu sau.

drive	work	serve	believe
spend	deliver	be	go

1. People _____goods in ox carts.
2. There _____ very few cars in the streets.
3. When I was a kid, I _____ sailing with my brother.
4. When Mr Smith was young, he _____ a car without a driving license.
5. Jim _____ his weekend doing part-time job
6. People _____ that the Earth was flat.
7. This old man_____as a librarian in the local library.
8. My grandfather_____ as a captain in the army.

Bài 13: Viết lại câu, sử dụng cấu trúc "used to".

1. My mother worked at a restaurant 3 years ago but now she doesn't.

_____

2. He was the president of Student Union but now he isn't.

_____

3. There were many tree-lined streets in my hometown but now there is none of them.

_____

4. My husband didn't do housework but now he does.

_____

5. Children didn't play with high-tech devices at an early age but now they do.

_____

LIVEWORKSHEETS